ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. b<u>u</u>s B. f<u>u</u>r C. tr<u>u</u>nk D. s<u>u</u>n

2. A. enjoy<u>ed</u> B. travell<u>ed</u> C. listen<u>ed</u> D. collect<u>ed</u>

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. picnic B. parade C. campsite D. island

4. A. medical B. barbecue C. sightseeing D. container

III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

5. When dogs are happy, they wag their _____.

A. wings B. tails C. trunks D. fur

6. My favourite animal is the panda. They have got thick _____ to keep them warm.

A. eyes B. mane C. fur D. head

7. Leonardo Di Caprio is a very famous _____. He performed in many films.

A. actress B. singer C. writer D. actor

8. _____ is a natural material. We get it from trees and make furniture with it.

A. wood B. plastic C. stone D. brick

9. Student A: Did you have a good time last weekend? - Student B: _____

A. It is great, thanks. B. That sounds good.

C. No! It was terrible. D. I'd love to.

10. Look! The boy _____ off the ladder.

A. falling B. will fall B. is going to fall D. falls

11. My sister and I love _____ a snowman in the winter.

A. taking B. doing C. seeing D. making

12. When you go camping you have to _____before leaving the campsite.

A. clean up B. put out C. stay D. pack

13. A: Has Tony got his scarf with _____? - B: Yes. He's wearing _____ right now.

A. his/his B. him/it C. him/them D. his/it

14. Student A: I don't like visiting museums. - Student B: _____

A. Really? I do. B. Yes, I am too. C. Really? I don't. D. No, you can't.

IV. Write the correct form of the words in brackets.

15. It's wet and _____ in London. People always have to bring an umbrella. (RAIN)

16. It's _____ today so I have to wear a thick coat. (FREEZE)

17. On Tết holiday, people usually decorate their houses with _____ flowers. (COLOUR)

18. The last day was a _____ day. We spent most of the time swimming and sunbathing on the beach. (RELAX)

19. We really _____ our last holiday. (ENJOY)

20. Cannes is an _____ city and I think everyone should visit it. (EXCITE)

V. You will hear Ben talking to Molly about his holiday. Listen and write short answers for the following questions.

21. Where did Ben go on his holiday this year?

→ ___.____

22. Where did he stay during his holiday?

→ ____.____

23. Most of the time, what was the weather like?

→ ____.____

24. When did he go shopping?

→ ____.____

25. What did Ben buy?

→ ____.____

VI. Read the passage and decide whether the following statements are True (T), False (F) or there is No Information (NI).

Hi Myriam,

Greeting from Scotland! It's really cold here. And today it's snowing, so my sister and I are wearing warm clothes. But we're having a wonderful time. We're spending New Year's Eve with my grandparents. It's a big celebration here. Scottish people have their own name for it. They call it Hogmanay. People are having a torchlight parade and a street party. It's really exciting. At the moment, my sister is taking lots of photos to show everyone back home. I'm eating stovies – a Scottish traditional dish. It has got potatoes, beef, onions and butter. My parents are drinking champagne. We're all waiting to watch the fireworks display at midnight. At midnight, right after the bells strike, people always join hands in a large circle and sing Auld Lang Syne.

See you when I get home.

Sylvia

26. The weather is always cold and snowy in Scotland.

27. In Scotland, Hogmanay is a special name for New Year's Eve.

28. Sylvia is having stovies and champagne.

29. They are watching the fireworks display.

30. It's tradition that people sing Auld Lang Syne at midnight.

VII. Complete the text about Mary Shelly with suitable information from the notes in the box. For each blank, write NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER.

Mary Shelley (1797 – 1851)
British writer
Place of birth: London
1814: met Percy Bysshe Shelley
June, 1814: moved to France with her husband
Famous for the novel Frankenstein

Mary Shelley is a great British __(**31**)____ . She was born on August 30th, 1797 in ____(**32**)____ . Her mother died when she was a baby, so Mary grew up with her father. She enjoyed writing at a young age. In 1814, she met the poet Percy Bysshe Shelley. She fell in love with him and in June, 1814, Mary and Percy left England for ____(**33**)____ to begin a new life together. In 1822, her husband Percy died in a sailing accident at the age of 29. After that, Mary went back to England with her young son. She wrote many short stories and novels. She wrote her most famous work, the ____(**34**)_____ , when she was only 20. It also became a successful play and there are a lot of different films of the story. She died in London in _____(**35**)____ .

VIII. Use the given words to make complete sentences.

36. Today/ Cathy/ wear/ red T-shirt/ blue jeans.

_____.

37. Mum/ put/ sausages/ the barbecue/ right now.

_____.

38. Jackson/ going/ come/ us/ the cinema/ tomorrow?

_____.

IX. Make a suitable question for the underlined part in the following sentences.

39. I went to Mexico <u>last August</u>.

_____

40. I went there <u>by plane</u>.

_____

----------THE END----------

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. D	16. freezing	21. Italy	26. NI	31. writer
2. D	7. D	12. A	17. colourful	22. In a hotel	27. T	32. London
3. B	8. A	13. B	18. relaxing	23. Warm and sunny	28. F	33. France
4. D	9. C	14. A	19. enjoyed	24. In the afternoons	29. F	34. novel Frankenstein
5. B	10. B	15. rainy	20. exciting	25. (Some) souvenirs	30. T	35. 1851

36. Today, Cathy is wearing a red T-shirt and blue jeans.

37. Mum is putting sausages onto the barbecue right now.

38. Is Jackson going to come with us to the cinema tomorrow?

39. When did you go to Mexico?

40. How did you go there?/How did you get there?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm "u"

Giải thích:

A. bus /bʌs/: *xe buýt*

B. fur /fɜːr/: *lông thú*

C. trunk /trʌŋk/: *thân cây*

D. sun /sʌn/: *mặt trời*

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜː/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi -ed

Giải thích:

Phát âm **/t/**: Khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.

Phát âm **/id/**: Khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

Phát âm **/d/**: Còn lại.

A. enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/: *tận hưởng* => Âm tận cùng là /ɔɪ/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.

B. travel /ˈtrævl/: *du lịch* => Âm tận cùng là /l/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.

C. listen /ˈlɪsn/: *nghe* => Âm tận cùng là /n/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /d/.

D. collect /kəˈlekt/: *sưu tầm* => Âm tận cùng là /t/ nên khi có đuôi -ed sẽ phát âm /id/.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. picnic /ˈpɪknɪk/: *buổi dã ngoại* => Nhấn âm 1

B. parade /pəˈreɪd/: *cuộc diễu hành* => Nhấn âm 2

C. campsite /ˈkæmpsaɪt/: *khu vực cắm trại* => Nhấn âm 1

D. island /ˈaɪlənd/: *đảo* => Nhấn âm 1

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. medical /ˈmedɪkl/: *y khoa* => Nhấn âm 1

B. barbecue /ˈbɑːbɪkjuː/: *tiệc nướng ngoài trời* => Nhấn âm 1

C. sightseeing /ˈsaɪtsiːɪŋ/: *tham quan* => Nhấn âm 1

D. container /kənˈteɪnə(r)/: *thùng đựng hàng* => Nhấn âm 2

Chọn D

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wings: *cánh*

B. tails: *đuôi*

C. trunks: *thân*

D. fur: *lông*

When dogs are happy, they wag their **tails**.

(Khi những chú chó vui, chúng vẫy đuôi.)

Chọn B

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. eyes: *mắt*

B. mane: *bờm*

C. fur: *lông*

D. head: *đầu*

My favourite animal is the panda. They have got thick **fur** to keep them warm.

(Con vật yêu thích của tôi là gấu trúc. Chúng có bộ lông dày để giữ ấm.)

Chọn C

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. actress: *nữ diễn viên*

B. singer: *ca sĩ*

C. writer: *nhà văn*

D. actor: *nam diễn viên*

Leonardo Di Caprio is a very famous **actor**. He performed in many films.

(Leonardo Di Caprio là một diễn viên rất nổi tiếng. Anh ấy đã biểu diễn trong nhiều bộ phim.)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wood: *gỗ*

B. plastic: *nhựa*

C. stone: *đá*

D. brick: *gạch*

Wood is a natural material. We get it from trees and make furniture with it.

(Gỗ là vật liệu tự nhiên. Chúng tôi lấy nó từ cây và làm đồ nội thất bằng nó.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. It is great, thanks: *Thật tuyệt, cảm ơn*

B. That sounds good: *Trông có vẻ tốt đấy*

C. No! It was terrible: *Không! Nó thật tệ*

D. I'd love to: *Tôi rất muốn*

Student A: Did you have a good time last weekend? - Student B: **No! It was terrible**.

(Học sinh A: Cuối tuần qua bạn có vui không? - Học sinh B: Không! Nó thật tệ.)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Dùng "be going to" để dự đoán một điều có khả năng xảy ra cao có dấu hiệu nhận biết ở hiện tại.

Look! The boy **is going to fall** off the ladder.

(Nhìn kìa! Cậu bé sắp rơi khỏi thang rồi.)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take: *lấy*

B. do: *thực hiện*

C. see: *thấy*

D. make: *chế tạo, làm*

My sister and I love **making** a snowman in the winter.

(Em gái tôi và tôi thích làm người tuyết vào mùa đông.)

Chọn D

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. clean up: *dọn sạch*

B. put out: *dập tắt/ làm phiền*

C. stay: *ở lại*

D. pack: *đóng gói*

When you go camping you have to **clean up** before leaving the campsite.

(Khi đi cắm trại bạn phải dọn dẹp sạch sẽ trước khi rời khỏi khu cắm trại.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Đại từ làm tân ngữ

Giải thích:

Đại từ tân ngữ đứng sau động từ và giới từ.

Sau giới từ "with" và động từ "'s wearing" đều cần đại từ làm tân ngữ.

A: Has Tony got his scarf with **him**? - B: Yes. He's wearing **it** right now.

(A: Tony có mang theo chiếc khăn của anh ấy không? - B: Có. Anh ấy đang đeo nó ngay bây giờ đấy.)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Really? I do: *Thật sao? Tớ thì thích.*

B. Yes, I am too: *Có, tớ cũng vậy.*

C. Really? I don't: *Thật sao? Tớ không thích.*

D. No, you can't: *Không, cậu không thể.*

Student A: I don't like visiting museums. - Student B: **Really? I do**.

(Học sinh A: Tớ không thích đi thăm viện bảo tàng. - Học sinh B: Thật sao? Tớ thì thích.)

Chọn A

15. rainy

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Có từ nối "and", trước "and" là "wet" *(tính từ)* nên sau "and" cũng phải là tính từ => chia "rainy".

It's wet and **rainy** in London. People always have to bring an umbrella.

(Trời ẩm ướt và mưa ở London. Mọi người phải luôn mang theo một chiếc ô.)

16. freezing

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Sau động từ tobe "**'s**" cần tính từ để thể hiện tính chất thời tiết => chia "freezing".

It's **freezing** today so I have to wear a thick coat.

(Hôm nay trời lạnh nên tôi phải mặc áo khoác dày.)

17. colourful

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước danh từ "flowers" cần tính từ => chia "colourful".

On Tết holiday, people usually decorate their houses with **colourful** flowers.

(Vào ngày Tết, mọi người thường trang trí nhà cửa bằng những bông hoa đầy màu sắc.)

18. relaxing

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước danh từ "day" cần tính từ chỉ tính chất => chia "relaxing".

The last day was a **relaxing** day. We spent most of the time swimming and sunbathing on the beach.

(Ngày cuối cùng là một ngày thư giãn. Chúng tôi dành phần lớn thời gian để bơi lội và tắm nắng trên bãi biển.)

19. enjoyed

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Câu có chủ ngữ "we", tân ngữ "our last holiday", thiếu động từ chính. Có từ "last" là dấu hiệu của thì QKĐ => chia "enjoyed".

We really **enjoyed** our last holiday.

(Chúng tôi thực sự thích kì nghỉ cuối cùng của chúng tôi.)

20. exciting

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước danh từ "city" cần tính từ chỉ tính chất => chia "exciting".

Cannes is an **exciting** city and I think everyone should visit it.

(Cannes là một thành phố thú vị và tôi nghĩ mọi người nên ghé thăm nó.)

21.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: Usually, I go to France or Spain with my family, but this year we went to Italy.

(Thường thì tôi đến Pháp hoặc Tây Ban Nha với gia đình, nhưng năm nay chúng tôi đã đến Ý.)

Câu hỏi: Where did Ben go on his holiday this year?

(Ben đã đi đâu vào kì nghỉ năm nay?)

Đáp án: **Italy** *(Ý)*

22.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: We stayed in a hotel in Rome.

(Chúng tôi ở trong một khách sạn ở Rome.)

Câu hỏi: Where did he stay during his holiday?

(Ben đã ở đâu trong suốt kì nghỉ của anh ấy?)

Đáp án: **In a hotel** *(Trong một khách sạn)*

23.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: It was warm and sunny, except for one day when it was very cloudy and cold.

(Trời nắng ấm, ngoại trừ một ngày trời rất nhiều mây và lạnh.)

Câu hỏi: Most of the time, what was the weather like?

(Hầu hết thời gian, thời tiết như thế nào?)

Đáp án: **Warm and sunny** *(Nắng ấm)*

24.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: In the mornings, we visited museums and art galleries, and in the afternoons, we went shopping.

(Vào buổi sáng, chúng tôi đi thăm các viện bảo tàng và phòng trưng bày nghệ thuật, và vào buổi chiều, chúng tôi đi mua sắm.)

Câu hỏi: When did he go shopping?

(Anh ấy đi mua sắm khi nào?)

Đáp án: **In the afternoons** *(Vào những buổi chiều)*

25.

Kiến thức: Nghe hiểu

Thông tin: Mum and Dad bought lots of Italian clothes, but I just got some souvenirs.

(Bố và mẹ đã mua rất nhiều quần áo của Ý, nhưng tôi chỉ có một số đồ lưu niệm.)

Câu hỏi: What did Ben buy?

(Ben đã mua gì?)

Đáp án: **Some souvenirs/ Souvenirs** *(Quà lưu niệm)*

Transcript:

Molly: Hi, Ben! How was your holiday?

Ben: I had a great time. Usually, I go to France or Spain with my family, but this year we went to Italy. We stayed in a hotel in Rome.

Molly: What was the weather like?

Ben: It was warm and sunny, except for one day when it was very cloudy and cold.

Molly: So what did you do there?

Ben: Well, Rome's beautiful and there's so much to see! In the mornings, we visited museums and art galleries, and in the afternoons, we went shopping. They have lots of shops to buy different things, like clothes, souvenirs and food. Mum and Dad bought lots of Italian clothes, but I just got some souvenirs.

Molly: How about the food? Did you try any Italian dishes?

Ben: We ate lots of Italian dishes, including pasta and pizza. They were delicious, but the best of all was the ice cream.

Molly: It sounds like you had a great time.

Ben: It really was the trip of a lifetime!

Tạm dịch:

Molly: *Chào Ben! Kì nghỉ của bạn thế nào?*

Ben: *Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời. Thường thì tôi đến Pháp hoặc Tây Ban Nha với gia đình, nhưng năm nay chúng tôi đã đến Ý. Chúng tôi ở trong một khách sạn ở Rome.*

Molly: *Thời tiết như thế nào?*

Ben: *Trời nắng ấm, ngoại trừ một ngày trời rất nhiều mây và lạnh.*

Molly: *Vậy bạn đã làm gì ở đó?*

Ben: *Chà, Rome thật đẹp và có quá nhiều thứ để xem! Vào buổi sáng, chúng tôi đi thăm các viện bảo tàng và phòng trưng bày nghệ thuật, và vào buổi chiều, chúng tôi đi mua sắm. Họ có rất nhiều cửa hàng để mua những thứ khác nhau, như quần áo, đồ lưu niệm và thực phẩm. Bố và mẹ đã mua rất nhiều quần áo của Ý, nhưng tôi chỉ có một số đồ lưu niệm.*

Molly: *Còn đồ ăn thì sao? Bạn đã thử món Ý nào chưa?*

Ben: *Chúng tôi đã ăn rất nhiều món Ý, bao gồm cả mì ống và bánh pizza. Chúng rất ngon, nhưng tuyệt vời nhất là kem.*

Molly: *Có vẻ như bạn đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.*

Ben: *Đó thực sự là chuyến đi của cuộc đời!*

Tạm dịch bài đọc:

Xin chào Myriam,

Lời chào từ Scotland! Ở đây rất lạnh. Và hôm nay tuyết rơi, vì vậy tôi và chị tôi đang mặc quần áo ấm. Nhưng chúng tôi đang có một khoảng thời gian tuyệt vời. Chúng tôi đang đón giao thừa với ông bà. Đó là một lễ kỷ niệm lớn ở đây. Người Scotland có tên riêng cho nó. Họ gọi nó là Hogmanay. Mọi người đang có một cuộc diễu hành rước đuốc và một bữa tiệc đường phố. Nó vô cùng thú vị. Hiện chị mình đang chụp rất nhiều ảnh cho mọi người ngoài quê xem. Tôi đang ăn stovies – một món ăn truyền thống của Scotland. Nó có khoai tây, thịt bò, hành tây và bơ. Bố mẹ tôi đang uống rượu sâm panh. Tất cả chúng tôi đang chờ xem màn bắn pháo hoa lúc nửa đêm. Vào lúc nửa đêm, ngay sau khi chuông đánh, mọi người luôn nắm tay nhau thành một vòng tròn lớn và hát Auld Lang Syne.

Hẹn gặp lại khi tôi về nhà.

Sylvia

26. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The weather is always cold and snowy in Scotland.

(Thời tiết thì luôn lạnh và có tuyết ở Scotland.)

Thông tin: It's really cold here. And today it's snowing, so my sister and I are wearing warm clothes.

(Ở đây rất lạnh. Và hôm nay tuyết rơi, vì vậy tôi và chị tôi đang mặc quần áo ấm.)

Do trong đoạn văn không đề cập đến việc thời tiết có luôn lạnh hay có tuyết hay không

=> Chọn No Information

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Scotland, Hogmanay is a special name for New Year's Eve.

(Ở Scotland, Hogmanay là một cái tên đặc biệt cho đêm giao thừa.)

Thông tin: We're spending New Year's Eve with my grandparents. It's a big celebration here. Scottish people have their own name for it. They call it Hogmanay.

(Chúng tôi đang đón giao thừa với ông bà. Đó là một lễ kỷ niệm lớn ở đây. Người Scotland có tên riêng cho nó. Họ gọi nó là Hogmanay.)

Chọn True

28. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sylvia is having stovies and champagne.

(Sylvia đang ăn stovies và uống rượu sâm panh.)

Thông tin: I'm eating stovies – a Scottish traditional dish. It has got potatoes, beef, onions and butter. My parents are drinking champagne.

(Tôi đang ăn stovies – một món ăn truyền thống của Scotland. Nó có khoai tây, thịt bò, hành tây và bơ. Bố mẹ tôi đang uống rượu sâm panh.)

Chọn False

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

They are watching the fireworks display.

(Họ đang xem màn bắn pháo hoa.)

Thông tin: We're all waiting to watch the fireworks display at midnight.

(Tất cả chúng tôi đang chờ xem màn bắn pháo hoa lúc nửa đêm.)

Chọn False

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It's tradition that people sing Auld Lang Syne at midnight.

(Theo truyền thống, mọi người hát Auld Lang Syne vào lúc nửa đêm.)

Thông tin: At midnight, right after the bells strike, people always join hands in a large circle and sing Auld Lang Syne.

(Vào lúc nửa đêm, ngay sau khi chuông đánh, mọi người luôn nắm tay nhau thành một vòng tròn lớn và hát Auld Lang Syne.)

Chọn True

31. writer

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: writer: *nhà văn*

32. London

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: London: *Luân Đôn*

33. France

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: France: *Pháp*

34. novel Frankenstein

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: novel Frankenstein: *tiểu thuyết Frankenstein*

35. 1851

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Mary Shelley is a great British **writer**. She was born on August 30th, 1797 in **London**. Her mother died when she was a baby, so Mary grew up with her father. She enjoyed writing at a young age. In 1814, she met the poet Percy Bysshe Shelley. She fell in love with him and in June, 1814, Mary and Percy left England for **France** to begin a new life together. In 1822, her husband Percy died in a sailing accident at the age of 29. After that, Mary went back to England with her young son. She wrote many short stories and novels. She wrote her most famous work, the **novel Frankenstein**, when she was only 20. It also became a successful play and there are a lot of different films of the story. She died in London in **1851**.

Tạm dịch:

Mary Shelley là một nhà văn lớn người Anh. Bà sinh ngày 30 tháng 8 năm 1797 tại Luân Đôn. Mẹ bà qua đời khi bà còn nhỏ, vì vậy Mary lớn lên với cha. Bà ấy rất thích viết khi còn trẻ. Năm 1814, bà gặp nhà thơ Percy Bysshe Shelley. Bà yêu ông và vào tháng 6 năm 1814, Mary và Percy rời Anh đến Pháp để bắt đầu cuộc sống mới cùng nhau. Năm 1822, chồng bà là Percy qua đời trong một tai nạn chèo thuyền ở tuổi 29. Sau đó, Mary cùng cậu con trai nhỏ trở về Anh. Bà viết nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết. Bà ấy đã viết tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, tiểu thuyết Frankenstein, khi bà ấy mới 20 tuổi. Nó cũng trở thành một vở kịch thành công và có rất nhiều bộ phim khác nhau về câu chuyện này. Bà mất ở Luân Đôn năm 1851.

36.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Có từ "today" => chia thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc: Chủ ngữ số ít + is V-ing

Đáp án: **Today, Cathy is wearing a red T-shirt and blue jeans.**

(Hôm nay, Cathy đang mặc áo phông màu đỏ và quần jean xanh.)

37.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Có từ "right now" => chia thì Hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc: Chủ ngữ số ít + is V-ing

Đáp án: **Mum is putting sausages onto the barbecue right now.**

(Mẹ đang cho xúc xích lên trên lò nướng ngay bây giờ.)

38.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Có từ "tomorrow" => chia "be going to" diễn tả một kế hoạch cụ thể.

Cấu trúc câu hỏi: Is + chủ ngữ số ít + going to + V?

Đáp án: **Is Jackson going to come with us to the cinema tomorrow?**

(Ngày mai Jackson có đi xem phim với chúng ta không?)

39.

Kiến thức: Hỏi về thời gian

Giải thích:

Từ gạch chân là "last August" chỉ thời gian trong quá khứ => dùng câu hỏi "When did + S + V?"

Đáp án: **When did you go to Mexico?**

(Khi nào bạn đi Mexico?)

40.

Kiến thức: Hỏi về phương tiện

Giải thích:

Từ gạch chân là "by plane" chỉ phương tiện => dùng câu hỏi "How did + S + V?"

Đáp án: **How did you go there?/How did you get there?**

(Bạn đã đi đến đây bằng phương tiện gì?)